

Phụ lục số 01

**DANH SÁCH CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT
NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

*(Kèm theo Thông báo số 40 /TB-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum).*

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Tổng điểm các tiêu chí	Điểm của từng tiêu chí					Kết quả đánh giá sự hài lòng (%)
			Tiêu chí 1	Tiêu chí 2	Tiêu chí 3	Tiêu chí 4	Tiêu chí 5	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I.	THÀNH PHỐ KON TUM							
	Đơn vị hành chính loại I							
1.	Phường Quang Trung	97	15	29	23	10	20	100
2.	Xã Hòa Bình	97	15	30	22	10	20	100
3.	Xã Iachim	97	15	30	22	10	20	100
4.	Xã Vinh Quang	98	13	30	25	10	20	100
5.	Phường Duy Tân	97	13	29	24	10	20	100
6.	Xã Đăk Blà	97	14	29	25	10	19	100
	Đơn vị hành chính loại II							
7.	Phường Thống Nhất	97.5	15	30	22.5	10	20	100
8.	Phường Nguyễn Trãi	99	15.5	30	24.5	10	20	100
9.	Phường Thắng Lợi	98	15	30	23.5	9.5	20	100
10.	Phường Lê Lợi	98.5	15	30	23.5	10	20	100
11.	Phường Trường Chinh	97.6	14	30	23.5	10	20	100
12.	Phường Quyết Thắng	98.5	15	30	23.5	10	20	100
13.	Phường Trần Hưng Đạo	98.5	15	30	23.5	10	20	100
14.	Phường Ngô Mây	96.5	15	30	21.5	10	20	100
15.	Xã Chư Hreng	98.5	15	30	23.5	10	20	100
16.	Xã Ngok Bay	98.5	15	30	23.5	10	20	100
17.	Xã Đăk Rơ Wa	94	14	29	24	9	18	100
18.	Xã Kroong	93	12	30	21	10	20	100
19.	Xã Đăk Năng	98	14	30	25	10	20	100
20.	Xã Đăk Cấm	97.5	13	30	24.5	10	20	100

21.	Xã Đoàn Kết	98	15	30	23	10	20	100
II.	HUYỆN KON RẪY							
	Đơn vị hành chính loại I							
22.	Xã Đăk Ruồng	95.5	12	30	23.5	10	20	97.92
23.	Xã Đăk Tờ Re	95.5	12	30	23.5	10	20	97.92
	Đơn vị hành chính loại II							
24.	Xã Đăk Pnê	94	15	28	21	10	20	100
25.	Thị trấn Đăk Rve	98	15	30	23	10	20	96.8
26.	Xã Tân Lập	96	15	30	21	10	20	99.2
27.	Xã Đăk Kôi	96	15	30	21	10	20	96.28
28.	Xã Đăk Tơ Lung	97.43	14.93	30	22.5	10	20	100
III.	HUYỆN KON PLÔNG							
	Đơn vị hành chính loại I							
29.	Thị trấn Măng Đen	90	14	27	19	10	20	97
30.	Xã Hiếu	90	15	27,5	19,5	9	19	100
31.	Xã Ngọc Tem	91	12	29,5	22	8,5	19	100
32.	Xã Măng Bút	96	15	29,5	21,25	10	20	100
	Đơn vị hành chính loại II							
33.	Xã Măng Cành	96	14	28,5	24,5	10	20	100
34.	Xã Đăk Tăng	90	13	29	21	10	17	100
35.	Xã Pờ Ê	90	14	28	20	9	19	100
36.	Xã Đăk Ring	92	14	28	21	10	19	100
37.	Xã Đăk Nên	93,5	15	30	21,5	7	20	100
IV.	HUYỆN ĐĂK HÀ							
	Đơn vị hành chính loại I							
38.	Xã Hà Môn	94.25	14	28.5	23.5	8.5	19.75	99.82
39.	Xã Ngọc Wang	93.75	14	28.25	23.5	8.5	19.5	98.35
40.	Xã Đăk Mar	93.35	14	28.35	23	9	19	93
41.	Xã Ngọc Réo	92.45	13	28.7	23	8.5	19.25	97.38
42.	Xã Đăk Long	92	12.5	29.5	21	9.5	19.5	100
43.	Xã Đăk Ui	91.75	13	28.5	22	8.5	19.75	100
44.	Xã Đăk La	91.75	14	28.75	23	8.5	17.5	98
45.	Thị trấn Đăk Hà	91.3	13.8	28.5	22	9.5	17.5	93.5

46.	Xã Đắk Hring	90.25	14	28.5	21	9	17.75	100
47.	Xã Đắk Ngok	90.25	14	29.5	18.5	8.5	19.75	100
48.	Xã Đắk Pxy	90	11	26.3	23.5	9.5	19.25	100
V.	HUYỆN ĐẮK TÔ							
	Đơn vị hành chính loại I							
49.	Thị trấn Đắk Tô	95	14	29	22.5	10	19	99,3
50.	Xã Diên Bình	98	15	30	23.5	10	19	100
51.	Xã Pô Kô	91	14	29.94	18.5	9.36	19	99,2
52.	Xã Tân Cảnh	98	15	30	24	9.96	19	100
53.	Xã Kon Đào	95	15	28	23.5	9	19	99,1
54.	Xã Đắk Rơ Nga	98	15	30	24	10	19	98,98
	Đơn vị hành chính loại II							
55.	Xã Ngọc Tụ	96	15	30	23	9	19	95,2
56.	Xã Đắk Trăm	93	15	29	20	10	19	99
57.	Xã Văn Lem	91	15	27	20	10	19	99
VI.	HUYỆN TU MƠ RÔNG							
	Đơn vị hành chính loại I							
58.	Xã Đắk Na	94	15	29.75	19	10	20	100
59.	Xã Đắk Sao	94	15	29.75	19	10	20	100
60.	Xã Đắk Hà	95	15	30	20	10	20	100
	Đơn vị hành chính loại II							
61.	Xã Đắk Rơ Ông	91	14.5	29.75	17	10	20	100
62.	Xã Đắk Tờ Kan	91	14	30	21.5	10	15	100
63.	Xã Tu Mơ Rông	96	15	30	21	10	20	100
64.	Xã Văn Xuôi	91	14	30	21.5	10	15	100
65.	Xã Ngọc Yêu	90	14	29	18.5	9	19.5	100
66.	Xã Ngọc Lây	88	12.75	30	19	8.75	17.5	100
67.	Xã Tê Xăng	95	15	30	20.5	9.5	20	100
VII.	HUYỆN NGỌC HÒI							
	Đơn vị hành chính loại I							
68.	Xã Pờ Y	95.2	12	29.6	24.8	09	19.8	100
69.	Xã Đắk Nông	96.2	14.9	29.7	22.8	9.8	19	100
70.	Xã Đắk Dục	95.4	13	29.8	23.8	09	19.8	100

71.	Xã Đắc Xú	95.0	12	29	24	10	20	100
72.	Xã Sa Loong	97.5	14	29.7	24.2	9.8	19.8	100
73.	Thị trấn Plei Kần	95.4	13.9	29.6	22.2	9.8	19.9	100
74.	Xã Đắc Kan	92.3	14	29	19.6	9.8	19.9	100
VIII.	HUYỆN ĐẮK GLEI							
	Đơn vị hành chính loại I							
75.	Xã Đắc Pek	98,5	15	30	24	9,5	20	100
76.	Xã Đắc Kroong	90	13,5	27	24	8,5	17	95
77.	Xã Đắc Nhoong	92	15	28,5	21	10	18	100
78.	Xã Đắc Plô	94,75	15	29,5	21	9,5	20	100
79.	Xã Đắc Long	94	15	28,5	21	9,5	19	100
80.	Xã Đắc Choong	94,75	15	29,5	21	9,5	20	100
81.	Xã Đắc Môn	96	15	30	21	10	20	100
82.	Xã Mường Hoong	91	14	27	23	09	18	100
	Đơn vị hành chính loại II							
83.	Thị trấn Đắc Gle	96	15	29,5	23,5	8	20	100
84.	Xã Xốp	97	15	30	22	10	20	100
85.	Xã Đắc Man	94	15	29	23	10	17	100
86.	Xã Ngọc Linh	88,5	15	28	24	9,5	12	100
IX.	HUYỆN SA THẦY							
	Đơn vị hành chính loại I							
87.	Xã Rờ Koi	90,5	14	28	19	9,5	20	100
88.	Xã Mô Rai	90	14	28	19	9	20	100
89.	Xã Hơ Moong	91	15	28	18	10	20	100
	Đơn vị hành chính loại II							
90.	Xã Sa Nghĩa	90	14	29	18	9	20	100
91.	Xã Sa Sơn	90	15	25	21	9	20	100
92.	Xã Sa Nhon	92	14	28.5	20.5	9	20	100
93.	Xã Sa Bình	91	15	28	22	8	18	100
94.	Xã Ya Tăng	87	12	28.5	19	7.5	20	100
95.	Xã Ya Ly	88	13	26.5	19.5	9	20	100
96.	Thị trấn Sa Thầy	91	13.5	28	21.5	9	19	100
97.	Xã Ya Xiêr	84	13	28	21	10	12	100

X.	HUYỆN IA H'DRAI							
	Đơn vị hành chính loại I							
98.	Xã Ia Đal	90,25	13,75	28,5	23	7	18	100
99.	Xã Ia Dom	91,75	14,75	29,5	22,5	7	18	100
100	Xã Ia Tơi	91,25	14,75	28,5	22	8	18	100